

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 13- P

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22B/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 23/9/2025

V/v: Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 13- P

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Bà Nguyễn Thanh Nhân.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Bùi Xuân Nghi, Bà Nguyễn Thị Hoài

Thư ký phiên toà: Ông Phạm Đình Lân - Thư ký Toà án nhân dân Khu vực 13- P.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P tham gia phiên toà: Ông Vũ Đình Phương - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 9 năm 2025, tại Trụ sở Toà án nhân dân Khu vực 13- P xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 89/2025/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 5 năm 2025 về việc ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 06/2025/QĐXX-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2025, Quyết định hoãn phiên toà số 05A/2025/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 8 năm 2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Anh Lê Văn B, sinh ngày 11/12/1987.

Số CCCD: 030087001411

Nơi thường trú: thôn L, xã N, huyện M, tỉnh D (Nay là thôn L, xã M, thành phố P); *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn: Ông Phạm Văn Điều- Trợ giúp viên, Trung tâm trợ giúp pháp lý Nhà nước số 2- Sở Tư pháp thành phố P); *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

- Bị đơn: Chị Tống Thị T, sinh ngày 16/7/1989.

Số Căn cước: 015189011259;

Nơi cư trú: thôn L, xã N, huyện M, tỉnh D (Nay là thôn L, xã M, thành phố P); *Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và quá trình làm việc với Toà án, nguyên đơn anh Lê Văn B trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị Tống Thị T được tự do tìm hiểu, tự nguyện kết hôn, có đăng ký kết hôn tại Ủy B nhân dân xã N, huyện M, tỉnh D (nay là UBND xã M, thành phố P) ngày 13/01/2021. Trước khi kết hôn với anh, chị T đã có một đời chồng (đã ly hôn). Sau khi lấy nhau, anh chị chung sống tại

gia đình anh, nhưng chỉ hoà thuận được một thời gian ngắn thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân chủ yếu là do bất đồng về kinh tế, làm ăn. Anh là người khuyết tật vận động nặng, đi lại không được nhanh nhẹn, còn chị T không thông cảm, chia sẻ với anh những vất vả, khó khăn trong cuộc sống. Thời gian đầu anh cố gắng chiều vợ và động viên vợ đi học nghề để cùng làm ăn, nhưng anh chị không thống nhất và không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng thường xuyên xảy ra bất đồng cãi nhau, T tình chị T nóng nảy, không chịu nghe anh phân tích. Anh còn bàn với chị T về vấn đề sinh con, nhưng chị T không nghe. Anh chị đã sống ly thân từ ngày 01/02/2025 đến nay, không có biện pháp hàn gắn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh xin được ly hôn chị Tống Thị T.

Về con chung: Anh và chị T không có con chung.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh không yêu cầu Toà án giải quyết.

* Tại bản tự khai tại Toà án, bị đơn chị Tống Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Về điều kiện và thời gian kết hôn đúng như anh B trình bày. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại gia đình anh B ở thôn L, xã M, thành phố P. Quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn chủ yếu là do không có sự thấu hiểu thông cảm, T tình không hợp nhau, bất đồng quan điểm về làm ăn, kinh tế nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, tình cảm lạnh nhạt. Anh chị đã sống ly thân nhau từ ngày 01/02/2025, không hàn gắn được. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, anh B xin ly hôn, chị đồng ý.

Về con chung: Vợ chồng không có con chung.

Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Chị không yêu cầu Toà án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, chị T đã được Toà án thông báo về phiên họp và hoà giải nhưng chị T không đến Toà làm việc. Toà án đã làm các thủ tục cấp, tổng đạt, niêm yết văn bản tố tụng theo quy định pháp luật.

Tại phiên toà, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn đề nghị Toà án giải quyết cho anh B ly hôn chị T và đề nghị Toà án miễn án phí ly hôn cho anh B.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 13- P phát biểu ý kiến: Xác định việc chấp hành pháp luật của Thẩm phán trong quá trình thu thập chứng cứ, của HĐXX và thư ký phiên toà tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự; các đương sự đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 71 của Bộ luật tố tụng dân sự. Về quan điểm giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX: Áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 BLTTDS; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy B Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho

anh Lê Văn B được ly hôn chị Tổng Thị T và Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho anh B. Trả lại anh B tiền tạm ứng án phí đã nộp.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Anh Lê Văn B yêu cầu Tòa án nhân dân huyện M (nay là Tòa án nhân dân Khu vực 13- P) giải quyết ly hôn với chị Tổng Thị T, đăng ký thường trú tại thôn L, xã M, thành phố P. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Khu vực 13- P. Xác định quan hệ tranh chấp về Hôn nhân và gia đình là ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] Nguyên đơn anh Lê Văn B, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Phạm Văn Điều và bị đơn chị Tổng Thị T đều vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo điểm a, b, đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Văn B và chị Tổng Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện M, tỉnh D (nay là UBND xã M, thành phố P) ngày 13/01/2021, nên quan hệ hôn nhân giữa anh B và chị T là hợp pháp.

Anh B, chị T đều trình bày sau khi kết hôn, vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm về lối sống, kinh tế, không có tiếng nói chung trong cuộc sống nên anh chị thường xuyên xảy ra cãi nhau, tình cảm lạnh nhạt, hôn nhân không hạnh phúc. Anh chị đã sống ly thân từ ngày 01/02/2025 đến nay, không quan tâm nhau, không còn cùng nhau vun đắp và xây dựng cuộc sống gia đình. Đến nay anh chị vẫn tiếp tục sống ly thân bỏ mặc nhau. Với thực trạng hôn nhân nói trên cho thấy mâu thuẫn vợ chồng đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, cần xử cho anh B được ly hôn chị T là phù hợp quy định tại các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[3] Về con chung: Không có, không phải giải quyết.

[4] Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Anh B, chị T không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.

[5] Về án phí: Anh Lê Văn B là người khuyết tật, được miễn án phí ly hôn sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a, b, đ khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Các Điều 51, 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy B thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Lê Văn B được ly hôn chị Tống Thị T.

2. Về con chung: Anh B, chị T không có con chung, không giải quyết.

3. Về tài sản chung, vay nợ, công sức: Không giải quyết.

4. Về án phí: Miễn án phí ly hôn sơ thẩm cho anh Lê Văn B.

Trả lại anh Lê Văn B số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí anh đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện M (nay là Phòng Thi hành án dân sự Khu vực 13- P) theo Biên lai ký hiệu BLTU/23 số 0006942 ngày 15/5/2025.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND Khu vực 13- P;
 - Phòng THADS Khu vực 13- P;
 - THADS thành phố P;
 - Các đương sự;
 - UBND xã N (nay là UBND xã M, TP P)
- (Giấy CNKH số 01/2021);
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Thanh Nhân